

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Hà Nội - Tháng 04 năm 2018



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP trình bày Báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 07/10/2016. Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/10/2016.

Tên Tổng Công ty bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANT - JSC.
Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần là: 357.744.480.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Thân Hồng Linh	Chủ tịch HĐQT
	Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
	Ông Trần Bình Trọng	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Đức Toàn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018.

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232,227,727,718	251,717,506,094
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30,924,953,044	37,143,499,408
	1. Tiền	111		17,164,953,044	14,883,499,408
	2. Các khoản tương đương tiền	112		13,760,000,000	22,260,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	95,570,000,000	100,570,000,000
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95,570,000,000	100,570,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,435,829,627	42,936,466,426
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	35,617,001,229	37,383,768,487
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,095,606,761	1,680,715,576
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5,459,580,140	6,608,340,866
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,736,358,503)	(2,736,358,503)
IV.	Hàng tồn kho	140		57,017,537,359	60,417,637,613
	1. Hàng tồn kho	141	5.5	57,017,537,359	60,417,637,613
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,279,407,688	10,649,902,647
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	514,593,151	478,579,010
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	7,764,814,537	10,171,323,637
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298,573,008,631	286,087,632,376
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		90,000,000	95,000,000
	6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	90,000,000	95,000,000
II.	Tài sản cố định	220		119,334,951,063	106,151,101,531
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	118,627,794,213	105,394,749,571
	- Nguyên giá	222		126,477,181,110	111,712,105,127
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,849,386,897)	(6,317,355,556)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	707,156,850	756,351,960
	- Nguyên giá	228		5,692,248,420	5,692,248,420
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,985,091,570)	(4,935,896,460)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.9	10,611,349,472	10,706,962,376
	- Nguyên giá	231		11,856,000,000	11,856,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,244,650,528)	(1,149,037,624)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	153,469,047,829	153,469,047,829
	1. Đầu tư vào công ty con	251		89,135,263,280	89,135,263,280
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47,580,085,157	47,580,085,157
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16,753,699,392	16,753,699,392
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15,067,660,267	15,665,520,640
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	15,067,660,267	15,665,520,640
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		530,800,736,349	537,805,138,470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		147,276,118,040	157,981,192,143
I.	Nợ ngắn hạn	310		147,276,118,040	157,981,192,143
	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.11	10,690,461,573	12,462,089,793
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	44,240,453,267	52,014,406,980
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1,092,307,890	793,495,459
	4. Phải trả người lao động	314		19,002,440,432	21,139,950,925
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3,551,938,275	729,721,078
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	51,403,653,209	48,656,764,514
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,294,863,394	22,184,763,394
B.	NGUỒN VỐN	400		383,524,618,309	379,823,946,327
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	383,524,618,309	379,823,946,327
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357,744,480,000	357,744,480,000
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,780,138,309	22,079,466,327
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		22,079,466,327	357,519,984
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,700,671,982	21,721,946,343
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		530,800,736,349	537,805,138,470

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
1	2	3	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	63,402,877,403	62,254,297,512
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63,402,877,403	62,254,297,512
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	52,420,605,941	53,266,188,802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,982,271,462	8,988,108,710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1,179,507,656	2,482,262,786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	6,906,403,013	7,149,179,511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,255,376,105	4,321,191,985
11. Thu nhập khác	31	5.21	32,684,864	151,590,909
12. Chi phí khác	32	5.21	662,220,991	132,032,078
13. Lợi nhuận khác	40	5.21	(629,536,127)	19,558,831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,625,839,978	4,340,750,816
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.22	925,167,996	664,871,611
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,700,671,982	3,675,879,205

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KIS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,625,839,978	4,340,750,816
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư	02	1,676,839,355	555,878,152
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,179,507,656)	(2,482,262,786)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	5,123,171,677	2,414,366,182
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	4,879,461,035	(9,850,366,387)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3,400,100,254	(5,583,340,523)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6,078,121,108)	20,412,687,295
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	561,846,232	703,173,052
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3,192,598,770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	32,684,864	151,590,909
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5,552,120,991)	(4,153,422,078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,367,021,963	902,089,680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(14,765,075,983)	(3,570,331,425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,000,000,000)	(13,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14,000,000,000	42,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,179,507,656	2,482,262,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,585,568,327)	27,261,931,361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển liên thuần trong kỳ	50	(6,218,546,364)	28,164,021,041
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,143,499,408	32,261,855,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30,924,953,044	60,425,876,634

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 07/10/2016.

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/10/2016.

Tên Tổng Công ty bằng tiếng Anh là: **VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANT - JSC.**

Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần là: 357.744.480.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các loại hình công trình khác bao gồm các dịch vụ;
- Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn;
- Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc;
- Lập định mức xây dựng, lập đơn giá xây dựng công trình;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Tư vấn đầu thầu;
- Quản lý dự án xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đất, đá, nước, nền, các loại cọc móng công trình và vật liệu xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình; khảo sát đo đạc; đo vẽ bản đồ địa hình; đo lún; đo độ nghiêng; đo độ dịch chuyển và định vị công trình;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Đánh giá tác động môi trường, điều tra xã hội về đô thị và các công trình xây dựng;
- Tư vấn thiết kế đường dây và trạm biến áp 220KV, hệ thống điện, âm thanh, thông tin, điện thoại, hệ thống điều khiển tòa nhà, hệ thống thông gió cấp nhiệt và điều hòa không khí, xử lý môi trường khí, khảo sát đo đạc hệ thống chống sét; hệ thống gas;
- Tư vấn thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Tư vấn thiết kế chống mối cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước trong và ngoài nhà; xử lý nước thải, chất rắn;
- Tư vấn xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000;
- Thiết kế trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng lắp công trình; xử lý nền móng các công trình; thi công khai thác nước ngầm; thi công trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực tư vấn xây dựng và cấp chứng nhận đào tạo các lĩnh vực tư vấn xây dựng;
- Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc xây dựng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kê cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Dầu tư vào Công ty con			
CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng - CCBM	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Tư vấn thiết kế XD	51%	51%
CTCP Tư vấn xây dựng Tổng hợp - Nagecco	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam - VCC	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Khảo sát và xây dựng - Usco	Khảo sát xây dựng	57,76%	57,76%
Dầu tư vào công ty liên kết			
CTCP Tư vấn nước và môi trường Việt Nam - Viwase	Tư vấn xây dựng	35,35%	35,35%
CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	Tư vấn, kiểm định XD	25,5%	25,5%
CTCP Kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF	Kiểm định XD	49%	49%
CTCP tin học và tư vấn xây dựng - CIC	Tin học và tư vấn XD	49%	49%

Các đơn vị trực thuộc

1. Chi nhánh Tư vấn giám sát và quản lý dự án
2. Trung tâm khoa học công nghệ xây dựng và môi trường
3. Chi nhánh VNCC tại thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm tư vấn Xây dựng VNCC
4. Chi nhánh Tổng công ty tư vấn Xây dựng Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 ngày 31/03/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.
- (ii) Tổng Công ty không có các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
31/03/2018	Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long	22.750 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tsn phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh lại theo Quyết định số 980/QĐ - BXD của Bộ Xây dựng ngày 25/08/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2015.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 02 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay; Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9,918,591,356	4,533,812,706
Tiền gửi ngân hàng	7,246,361,688	10,349,686,702
Các khoản tương đương tiền	13,760,000,000	22,260,000,000
Tổng	30,924,953,044	37,143,499,408

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	95,570,000,000	95,570,000,000	100,570,000,000	100,570,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	95,570,000,000	95,570,000,000	100,570,000,000	100,570,000,000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	95,570,000,000	95,570,000,000	100,570,000,000	100,570,000,000

Đơn vị tính: VND

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	35,617,001,229	37,383,768,487
Tổng công ty 36	2,140,320,000	2,356,410,000
Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh (ANKHANH JVC)	1,900,000,000	-
Công ty TNHH MTV Mạo Khê - VINACOMIN	-	727,897,300
BQLĐH các dự án - Chi nhánh tập đoàn viễn thông quân đội	665,550,000	665,550,000
Các đối tượng khác	30,911,131,229	33,633,911,187
Tổng	35,617,001,229	37,383,768,487

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5,459,580,140	-	6,608,340,866	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1,917,035,508	-	2,271,095,508	-
- Phải thu thuế TNCN	1,235,456,350	-	1,531,835,973	-
- Tạm ứng	1,437,968,812	-	1,429,206,128	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ BH	88,533,570	-	177,466,363	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự tính	20,888,889	-	296,930,556	-
- Phải thu khác	759,697,011	-	901,806,338	-
Dài hạn	90,000,000	-	95,000,000	-
- Ký quỹ, ký cược	90,000,000	-	95,000,000	-
Tổng	5,549,580,140	-	6,703,340,866	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chi phí sản xuất KDDD	57,017,537,359	-	60,417,637,613	-
Tổng	57,017,537,359	-	60,417,637,613	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	514,593,151	478,579,010
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	514,593,151	478,579,010
Dài hạn	15,067,660,267	15,665,520,640
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	797,493,968	975,643,568
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	14,270,166,299	14,689,877,072
Tổng	15,582,253,418	16,144,099,650

Trong đó:

(*) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty với giá trị ban đầu là 16.788.430.937 đồng là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCIP

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

MẪU B.09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	87,825,682,431	15,122,497,063	7,364,120,818	1,399,804,815	111,712,105,127
Tăng trong kỳ	14,425,803,256	-	339,272,727	-	14,765,075,983
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	14,425,803,256	-	339,272,727	-	14,765,075,983
Số dư tại 31/03/2018	102,251,485,687	15,122,497,063	7,703,393,545	1,399,804,815	126,477,181,110
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	548,910,515	2,078,671,820	2,588,512,054	1,101,261,167	6,317,355,556
Tăng trong kỳ	639,638,838	493,259,789	349,978,966	49,153,748	1,532,031,341
Khấu hao trong kỳ	639,638,838	493,259,789	349,978,966	49,153,748	1,532,031,341
Số dư tại 31/03/2018	1,188,549,353	2,571,931,609	2,938,491,020	1,150,414,915	7,849,386,897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	87,276,771,916	13,043,825,243	4,775,608,764	298,543,648	105,394,749,571
Tại 31/03/2018	101,062,936,334	12,550,565,454	4,764,902,525	249,389,900	118,627,794,213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	5,692,248,420	5,692,248,420
Tăng trong kỳ		
Mua trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/03/2018	<u>5,692,248,420</u>	<u>5,692,248,420</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	4,935,896,460	4,935,896,460
Tăng trong kỳ	49,195,110	49,195,110
Khấu hao trong kỳ	49,195,110	49,195,110
Giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/03/2018	<u>4,985,091,570</u>	<u>4,985,091,570</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>756,351,960</u>	<u>756,351,960</u>
Tại 31/03/2018	<u>707,156,850</u>	<u>707,156,850</u>

5.9 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/03/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	11,856,000,000	-	-	11,856,000,000
- Nhà cửa	11,856,000,000	-	-	11,856,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	1,244,650,528	95,612,904	-	1,149,037,624
- Nhà cửa	1,244,650,528	95,612,904	-	1,149,037,624
Giá trị còn lại	10,611,349,472	-	95,612,904	10,706,962,376
- Nhà cửa	10,611,349,472	-	95,612,904	10,706,962,376

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCPC

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

MÁU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	89,135,263,280	89,135,263,280	-	89,135,263,280	89,135,263,280
Công ty CP TV XD công trình vật liệu XD - CCBM	12,308,006,894	12,308,006,894	-	12,308,006,894	12,308,006,894
Công ty CP TV thiết kế xây dựng VN - CDC	9,899,887,460	9,899,887,460	-	9,899,887,460	9,899,887,460
Oy CP tư vấn xây dựng tổng hợp - NAGBECCO	20,974,324,237	20,974,324,237	-	20,974,324,237	20,974,324,237
C.ty TNHH NN 1 TV khảo sát và xây dựng - USCO	31,975,506,221	31,975,506,221	-	31,975,506,221	31,975,506,221
Công ty CP TV XD công nghiệp và ETVN - VCC	13,977,538,468	13,977,538,468	-	13,977,538,468	13,977,538,468
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	47,580,085,157	47,580,085,157	-	47,580,085,157	47,580,085,157
Công ty CP TV CN, TB và KD XD - CONINCO	21,114,000,000	21,114,000,000	-	21,114,000,000	21,114,000,000
Công ty CP KD KT. an toàn và TVXD - INCOSAF	5,204,271,639	5,204,271,639	-	5,204,271,639	5,204,271,639
Công ty CP Tin học và Tư vấn XD - CIC	4,809,413,421	4,809,413,421	-	4,809,413,421	4,809,413,421
Công ty cổ phần nước và môi trường - VIWASE	16,452,400,097	16,452,400,097	-	16,452,400,097	16,452,400,097
Đầu tư vào đơn vị khác	16,753,699,392	16,753,699,392	-	16,753,699,392	16,753,699,392
Công ty CP Bất động sản LILAMA LAND	6,618,717,457	6,618,717,457	-	6,618,717,457	6,618,717,457
Công ty CP Địa ốc Tân Cảng	8,876,362,207	8,876,362,207	-	8,876,362,207	8,876,362,207
Công ty TV công trình Châu Á Thái Bình Dương	1,258,619,728	1,258,619,728	-	1,258,619,728	1,258,619,728
Tổng	153,469,047,829	153,469,047,829	-	153,469,047,829	153,469,047,829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10,690,461,573	10,690,461,573	12,462,089,793	12,462,089,793
- Công ty CP kỹ thuật nền móng	456,732,000	456,732,000	456,732,000	456,732,000
- Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy thiết bị Thăng Long	124,400,000	124,400,000	-	-
- Công ty cổ phần VINAFACADE	1,035,809,256	1,035,809,256	1,035,809,256	1,035,809,256
- Tổng Công ty 36 Bộ QP	4,859,153,568	4,859,153,568	4,191,218,703	4,191,218,703
- Các đối tượng khác	4,214,366,749	4,214,366,749	6,778,329,834	6,778,329,834
Tổng	10,690,461,573	10,690,461,573	12,462,089,793	12,462,089,793

5.12 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44,240,453,267	44,240,453,267	52,014,406,980	52,014,406,980
- Ban Đầu tư - Dài TH Việt Nam	2,443,250,000	2,443,250,000	2,443,250,000	2,443,250,000
- Công ty TNHH Đầu tư Tây Bắc	2,340,000,000	2,340,000,000	2,340,000,000	2,340,000,000
- Cty TNHH Limitless	9,043,614,169	9,043,614,169	9,043,614,169	9,043,614,169
- Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh Bắc Cạn	2,835,774,545	2,835,774,545	2,835,774,545	2,835,774,545
- Các đối tượng khác	27,577,814,553	27,577,814,553	35,351,768,266	35,351,768,266
Tổng	44,240,453,267	44,240,453,267	52,014,406,980	52,014,406,980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
Phải nộp	793,495,459	1,167,857,284	869,044,853	1,092,307,890
Thuế giá trị gia tăng	258,273,343	1,017,128,211	386,693,000	888,708,554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51,343,641	-	51,343,641
Thuế thu nhập cá nhân	535,222,116	-	475,351,853	59,870,263
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	92,385,432	-	92,385,432
Thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Phải thu	10,171,323,637	2,452,396,206	45,887,106	7,764,814,537
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6,211,247,248	1,497,764,870	-	4,713,482,378
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	873,824,355	873,824,355	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14,919,875	60,806,981	45,887,106	-
Lợi nhuận còn lại nộp thừa vào NSNN	3,051,332,159	-	-	3,051,332,159
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20,000,000	20,000,000	-	-

Trong đó:

(*) Tháng 12 năm 2014, Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam có quyết định xếp hạng doanh nghiệp hạng A do đó đơn vị không phải nộp khoản lợi nhuận còn lại vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp theo quy định nên khoản: 6.253.201.329 đồng đã nộp thừa vào NSNN năm 2014. Quý 3/2017 Tổng Công ty đã bù trừ cho tiền cổ tức giai đoạn từ 06/10/2016 đến 31/12/2016: 3.201.869.170 đồng. Số dư còn lại: 3.051.332.159 đồng.

5.14 Chi phí phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3,551,938,275	729,721,078
- Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn	3,386,948,525	547,263,103
- Chi phí bảo hiểm công trình	164,989,750	182,457,975
Tổng	3,551,938,275	729,721,078

5.15 Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	51,403,653,209	48,656,764,514
- Kinh phí công đoàn	98,095,853	111,683,046
- Bảo hiểm xã hội	85,822,800	48,788,743
- Bảo hiểm y tế	7,578,900	8,341,200
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,584,994	3,707,200
- Phải trả về cổ phần hóa	10,546,306,480	10,546,306,480
- Phải trả, phải nộp khác	40,662,264,182	37,937,937,845
Tổng	51,403,653,209	48,656,764,514

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số dư tại 01/01/2017	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tăng trong kỳ		357,744,480,000	-	4,024,400,904	361,768,880,904
Lãi trong kỳ		-	-	21,721,946,343	21,721,946,343
Phân phối lợi nhuận KC các quỹ		-	-	21,721,946,343	21,721,946,343
Giảm trong kỳ		-	-	(3,666,880,920)	(3,666,880,920)
Trích lập các quỹ		-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận Chia cổ tức		-	-	(3,666,880,920)	(3,666,880,920)
Số dư tại 31/12/2017		357,744,480,000	22,079,466,327	22,079,466,327	379,823,946,327
Số dư tại 01/01/2018		357,744,480,000	22,079,466,327	22,079,466,327	379,823,946,327
Tăng trong kỳ		-	-	3,700,671,982	3,700,671,982
Lãi trong kỳ		-	-	3,700,671,982	3,700,671,982
Phân phối lợi nhuận KC các quỹ		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Trích lập các quỹ		-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận Chia cổ tức		-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018		357,744,480,000	25,780,138,309	25,780,138,309	383,524,618,309

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ đông Nhà Nước	312,377,480,000	312,377,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	45,367,000,000	45,367,000,000
Tổng	357,744,480,000	357,744,480,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	357,744,480,000	357,744,480,000
Vốn góp tại đầu kỳ	357,744,480,000	357,744,480,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp lại cuối kỳ	357,744,480,000	357,744,480,000
Cổ tức đã chia	3,666,880,920	3,666,880,920

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35,774,448	35,774,448
Cổ phiếu phổ thông	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,774,448	35,774,448
Cổ phiếu phổ thông	35,774,448	35,774,448
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiế	10,000	10,000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu tư vấn	62,119,684,557	61,865,954,330
Doanh thu cho thuê sản văn phòng	1,283,192,846	388,343,182
Tổng	63,402,877,403	62,254,297,512

5.18 Giá vốn hàng bán

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52,420,605,941	53,266,188,802
Tổng	52,420,605,941	53,266,188,802

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,179,507,656	1,464,182,786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,018,080,000
Tổng	1,179,507,656	2,482,262,786

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,387,200	71,633,171
Chi phí nhân công	3,082,329,558	4,120,161,969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402,848,508	316,157,866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,852,552,264	802,022,070
Chi phí khác bằng tiền	1,539,285,483	1,839,204,435
Tổng	6,906,403,013	7,149,179,511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Thu từ thi phương án thiết kế	-	129,090,909
Thu khác	32,684,864	22,500,000
Tổng	32,684,864	151,590,909
	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Chi từ thi phương án thiết kế	-	129,090,909
Chi khác	662,220,991	2,941,169
Tổng	662,220,991	132,032,078
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(629,536,127)	19,558,831

5.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	925,167,996	664,871,611
Tổng	925,167,996	664,871,611

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	01/01/2018-31/03/2018	01/01/2017-31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,601,435,676	7,645,303,769
Chi phí nhân công	17,478,045,862	20,786,216,834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,178,377,943	115,168,679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,440,041,346	-
Chi phí khác bằng tiền	26,099,854,723	31,212,603,789
Tổng	51,797,755,550	59,759,293,071

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	30.086,16	30.089,46

Tài sản thuê ngoài (Thời hạn thuê, giá thuê/năm)

Kho tại CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng, ngõ 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
HDQT, Ban TGD, Ban kiểm soát, kế toán trưởng	Lương và thù lao	1,038,000,000
Tổng		1,038,000,000

Giao dịch bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
CTCP xây dựng công nghiệp và đô thị VN - VCC	Cổ tức, dịch vụ khác	207,273,000
CTCP tư vấn thiết kế xây dựng - CDC	Cổ tức, dịch vụ khác	1,228,138,771
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Cổ tức, dịch vụ khác	2,239,465,766
CTCP tư vấn xây dựng tổng hợp - NAGECO	Cổ tức, dịch vụ khác	1,377,000,000
Tổng		5,051,877,537

Sổ dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công nợ phải thu			
CTCP tư vấn xây dựng tổng hợp - NAGECO	Phải thu khác	-	18,870,000
CTCP tư vấn khảo sát và xây dựng - USCO	Phải thu khác	1,923,035,508	1,917,035,508
CTCP tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng - CCBM	Phải thu khác	10,200,000	5,100,000
CTCP tín học và tư vấn xây dựng - CIC	Phải thu khác	30,000,000	24,000,000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Phải thu khác	18,000,000	36,000,000
Tổng		1,987,235,508	2,001,005,508

6.2 Giao dịch các bên liên quan (Tiếp theo)

Công nợ phải trả			
CTCP tư vấn xây dựng tổng hợp - NAGECO	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn thiết kế xây dựng - CDC	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn khảo sát và xây dựng - USCO	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng - CCBM	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn XD Công nghiệp và đô thị VN - VCC	Phải trả khác	249,273,000	-
Tổng		2,499,273,000	2,250,000,000

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi số	
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,924,953,044	37,143,499,408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38,430,222,866	41,350,750,850
Đầu tư ngắn hạn	95,570,000,000	100,570,000,000
Đầu tư dài hạn	16,753,699,392	16,753,699,392
Tổng	181,678,875,302	195,817,949,650
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	62,094,114,782	61,118,854,307
Chi phí phải trả	3,551,938,275	729,721,078
Tổng	65,646,053,057	61,848,575,385

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	62,094,114,782	-	62,094,114,782
Chi phí phải trả	3,551,938,275	-	3,551,938,275
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	61,118,854,307	-	61,118,854,307
Chi phí phải trả	729,721,078	-	729,721,078

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,924,953,044	-	30,924,953,044
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38,340,222,866	90,000,000	38,430,222,866
Đầu tư ngắn hạn	95,570,000,000	-	95,570,000,000
Đầu tư dài hạn	-	16,753,699,392	16,753,699,392
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,143,499,408	-	37,143,499,408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41,255,750,850	95,000,000	41,350,750,850
Đầu tư ngắn hạn	100,570,000,000	-	100,570,000,000
Đầu tư dài hạn	-	16,753,699,392	16,753,699,392

6.4. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 01/01/2017 đến 31/03/2017.

Người lập



Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn